

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2019

TỜ TRÌNH (DỰ THẢO)

(V/v: Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, thù lao HĐQT và ban kiểm soát, lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2019 của Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long)

Kính gửi: Quý vị Cổ đông Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long đã được đại hội cổ đông công ty thông qua ngày 23/06/2018.

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 của công ty cổ phần Kim khí Thăng Long đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán ASSC kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long kính trình đại hội cổ đông thường niên năm 2019, xem xét thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 với các nội dung sau:

1/ Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		509,865,760,058	595,068,408,681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,908,385,495	22,997,437,660
1. Tiền	111		11,894,655,742	2,497,437,660
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,013,729,753	20,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,128,682,370	462,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		462,500,000	462,500,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,666,182,370	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133,593,512,222	147,083,801,321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		117,018,273,579	123,245,750,390

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,133,597,964	19,713,357,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,857,505,347	7,540,558,534
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,415,864,668)	(3,415,864,668)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		343,269,018,727	412,001,079,668
1. Hàng tồn kho	141		343,269,018,727	412,001,079,668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,966,161,244	12,523,590,032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,604,152,289	11,223,461,788
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			367,437,161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,362,008,955	932,691,083
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		590,738,541,742	574,887,622,336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,165,784,000	1,895,784,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,165,784,000	1,895,784,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		243,347,645,884	222,904,081,084
1. Tài sản cố định hữu hình	221		208,474,542,507	202,856,602,693
- Nguyên giá	222		681,342,268,256	651,711,410,267
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(472,867,725,749)	(448,854,807,574)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		31,436,979,792	16,731,672,096
- Nguyên giá	225		43,220,186,075	34,264,881,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11,783,206,283)	(17,533,209,581)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,436,123,585	3,315,806,295
- Nguyên giá	228		5,029,446,416	4,397,578,916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,593,322,831)	(1,081,772,621)
III. Bất động sản đầu tư	230		174,375,252,623	179,404,664,339
- Nguyên giá	231		189,463,487,772	189,463,487,772
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(15,088,235,149)	(10,058,823,433)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,240,939,610	6,824,519,502
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,240,939,610	6,824,519,502
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		131,786,896,869	131,253,596,656
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131,253,596,656	131,253,596,656
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		533,300,213	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,822,022,756	32,604,976,755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,822,022,756	32,604,976,755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,100,604,301,800	1,169,956,031,017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		720,686,434,320	828,421,146,136
I. Nợ ngắn hạn	310		661,997,408,090	788,933,892,639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		107,271,673,247	111,176,955,746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,271,091,488	1,701,001,283
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,823,071,317	5,984,062,167
4. Phải trả người lao động	314		21,227,128,419	21,507,369,554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,040,756,569	4,981,491,127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,474,006,037	26,854,541
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		36,146,837,818	150,797,403,455
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		477,906,803,018	492,574,248,107
- Các khoản đi vay ngắn hạn	320B		454,517,911,386	464,873,012,903
- Các khoản đi vay dài hạn đến hạn trả	320C		14,118,233,468	22,152,001,405
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	320D		9,270,658,164	5,549,233,799
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,836,040,177	184,506,659
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		58,689,026,230	39,487,253,497
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		70,000,000	40,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		58,619,026,230	39,447,253,497
- Các khoản đi vay dài hạn	338A		36,056,901,469	29,899,676,705
- Nợ thuê tài chính dài hạn	338E		22,562,124,761	9,547,576,792

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379,917,867,480	341,534,884,881
I. Vốn chủ sở hữu	410		379,395,606,464	341,012,623,865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		192,000,000,000	192,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126,805,000,000	126,805,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		65,195,000,000	65,195,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		217,386,850	217,386,850
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60,884,520,799	60,884,520,799
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,977,199,657	3,142,069,944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102,316,499,158	84,768,646,272
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		522,261,016	522,261,016
1. Nguồn kinh phí	431		522,261,016	522,261,016
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,100,604,301,800	1,169,956,031,017

2/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (Tr.đ)	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	898.089	
2	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	69.729,4	
3	Lợi nhuận khác	3.218,3	
4	Lợi nhuận sau thuế	72.940	
5	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (%)	37,99	
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	3.799	

3/ Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và chi trả cổ tức năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức năm 2017	29,376,351,893
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2018	72,940,147,265
3	Trích quỹ đầu tư phát triển (30%)	21,882,044,180
4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3 tháng lương thực hiện)	40,449,486,618
5	Trích quỹ thưởng người quản lý chuyên trách năm 2018	455,850,583
6	Lợi nhuận năm 2018 sau khi trích các quỹ	10,152,765,885
7	Tổng lợi nhuận còn lại lũy kế trước khi chia cổ tức năm 2018	39,529,117,778
8	Chia cổ tức năm 2018	39,529,117,778
9	Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức năm 2018	0

4/ Báo cáo chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2018, Phương án chi năm 2019

a/ Báo cáo chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2018

Tổng mức chi thù lao HĐQT và BKS đã chi năm 2018: 85.500.000 đ

Trong đó:

+ Các thành viên HĐQT (02 thành viên là người quản lý không chuyên trách) với số tiền là: **3.000.000 đ/người/tháng.**

+ Các thành viên ban kiểm soát (01 thành viên là người quản lý công ty không chuyên trách) với số tiền là: **1.500.000 đ/người/tháng.**

b/ Phương án chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2019

Tổng mức chi thù lao HĐQT và BKS năm 2019 đối với người quản lý công ty không chuyên trách với số tiền là 108.000.000 đ

Trong đó:

+ Các thành viên HĐQT (02 thành viên là người quản lý không chuyên trách) với số tiền là: **3.000.000 đ/người/tháng.**

+ Các thành viên ban kiểm soát (02 thành viên là người quản lý công ty không chuyên trách) với số tiền là: **1.500.000 đ/người/tháng.**

5/ Trích quỹ thưởng năm 2018 và kế hoạch năm 2019 của người quản lý công ty chuyên trách

a/ Trích Quỹ thưởng của người quản lý công ty chuyên trách năm 2018:

Năm 2018 Công ty xin được trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty bằng 1,5 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý Công ty chuyên trách với số tiền là: **455.850.583 đ**

b/ Kế hoạch trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty chuyên trách năm 2019:

Năm 2019 Công ty xin được trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty bằng 1,5 tháng tiền lương bình quân kế hoạch năm 2019 của người quản lý Công ty chuyên trách với số tiền là: **357.122.000 đ**

6/ Lựa chọn cơ quan kiểm toán

Do yêu cầu của đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức sau khi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, vì vậy đề nghị đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty kiểm toán sau khi kết thúc năm tài chính năm 2019.

Trên đây là nội dung Tờ trình về số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, thù lao HĐQT và ban kiểm soát, lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2019 của Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long. Hội đồng quản trị kính mong đại hội cổ đông thường niên năm 2019 xem xét phê chuẩn.

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

PHẠM HỮU HÙNG